

CHÍNH PHỦ

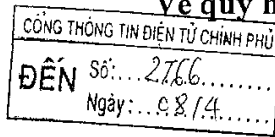
Số: **50** /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh An Giang**



CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 14/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tính xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.666	100,00			353.666	100,00
1	Đất nông nghiệp	297.489	84,12	283.582	3.276	286.858	81,11
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	257.739	86,64	250.000	0	250.000	87,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>257.739</i>		<i>249.000</i>	<i>1.000</i>	<i>250.000</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.143	4,08		7.002	7.002	2,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	8.725	2,93	8.300	0	8.300	2,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.075	0,36	1.586	0	1.586	0,55
1.5	Đất rừng sản xuất	4.112	1,38	4.830	0	4.830	1,68
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.019	1,35	7.768	0	7.768	2,71
2	Đất phi nông nghiệp	54.413	15,39	69.286		66.435	18,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	247	0,45		574	574	0,86
2.2	Đất quốc phòng	2.767	5,09	3.554	0	3.554	5,35

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất an ninh	185	0,34	255	0	255	0,38
2.4	Đất khu công nghiệp	341	0,63	700	902	1.602	2,41
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	256		700		700	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	85			902	902	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản				471	471	0,71
2.6	Đất di tích, danh thắng	57	0,10	195	0	195	0,29
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	0,10	170	60	230	0,35
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	380	0,70		380	380	0,57
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	250	0,46		311	311	0,47
2.10	Đất phát triển hạ tầng	24.148	44,38	27.526	784	28.310	42,61
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	77		168	271	439	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	79		115	0	115	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	582		758	0	758	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	126		551	0	551	
2.11	Đất ở tại đô thị	3.439	6,32	4.700	0	4.700	7,07
3	Đất chưa sử dụng	1.764	0,50	798		373	0,11
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			798		373	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			966	425	1.391	
4	Đất đô thị	38.635	10,92		26.041	54.641	15,45
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.502	0,42		1.902	1.902	0,54
6	Đất khu du lịch	818	0,23		957	957	0,27

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	11.861	6.397	5.464
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	6.239	3.374	2.865
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.121	2.405	1.716
1.3	Đất rừng phòng hộ	37		37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.500	898	602

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	930	578	352
	Trong đó:			
1.1	Đất rừng đặc dụng	123	32	91
1.2	Đất rừng sản xuất	718	497	221
2	Đất phi nông nghiệp	461	380	81
	Đất cho hoạt động khoáng sản	461	380	81

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác lập ngày 12 tháng 9 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.666	353.666	353.666	353.666	353.666	353.666
1	Đất nông nghiệp	297.489	295.916	294.436	293.609	292.915	291.870
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	257.739	256.657	255.701	254.972	254.274	253.466
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	257.739	256.657	255.701	254.972	254.274	253.466
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.143	11.197	10.346	9.901	9.561	9.123
1.3	Đất rừng phòng hộ	8.725	8.658	8.596	8.540	8.489	8.444
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.075	1.150	1.219	1.282	1.338	1.388
1.5	Đất rừng sản xuất	4.112	4.231	4.341	4.440	4.529	4.609
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.019	4.562	5.060	5.512	5.920	6.282
2	Đất phi nông nghiệp	54.413	56.125	57.732	58.675	59.473	60.990
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	247	362	414	433	451	498
2.2	Đất quốc phòng	2.767	3.149	3.514	3.514	3.514	3.514
2.3	Đất an ninh	185	184	198	213	214	243
2.4	Đất khu công nghiệp	341	341	361	548	713	980
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	256	256	256	343	403	577
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	85	85	105	205	310	403
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						390
2.6	Đất di tích danh thắng	57	62	75	77	82	146
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	57	84	99	125	127
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	380	380	380	380	380	380
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	250	277	284	286	290	302

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.10	Đất phát triển hạ tầng	24.148	24.674	25.121	25.519	25.870	26.272
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	77	101	121	139	162	195
-	Đất cơ sở y tế	79	90	90	92	93	94
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	582	634	661	668	675	686
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	126	152	178	206	216	294
2.11	Đất ở tại đô thị	3.439	3.635	3.824	3.996	4.151	4.279
3	Đất chưa sử dụng	1.764	1.625	1.498	1.382	1.278	806
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1.625	1.498	1.382	1.278	806
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		139	127	116	104	472
3	Đất đô thị	38.635	38.635	41.558	45.490	47.365	49.593
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	1.502	1.902	1.902	1.902	1.902	1.902
5	Đất khu du lịch	818	818	818	818	818	957

(Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.397	1.760	1.650	983	834	1.170
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.374	867	756	550	536	665
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.405	799	714	323	230	339
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	898	215	197	180	162	144

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	578	139	127	116	104	92
	Trong đó:						
1.1	Đất rừng đặc dụng	32	8	7	6	6	5
1.2	Đất rừng sản xuất	497	119	109	99	89	81
2	Đất phi nông nghiệp	380					380
	Đất cho hoạt động khoáng sản	380					380

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ trưởng, các Phó Thủ trưởng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 30

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

